

**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA T&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T AUTOMATION TECHNOLOGY SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T&T AUTOMATION TECHNOLOGY SOLUTIONS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109330253

**3. Ngày thành lập:** 03/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, Ngõ 110 Đường Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0397349153

Fax:

Email: [congnghetudong2t@gmail.com](mailto:congnghetudong2t@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                         | 2410     |
| 2.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại quý; Sản xuất kim loại màu                                                                                                                  | 2420     |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                    | 2431     |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                 | 2432     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                   | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                       | 2512     |
| 7.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                         | 2513     |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                 | 2591     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                     | 2592     |
| 10. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                      | 2593     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu. | 2599     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                               | 2640     |
| 13. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết: Sản xuất mô tơ, máy phát; Sản xuất biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.                             | 2710     |
| 14. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                           | 2732     |
| 15. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                          | 2733     |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác.              | 3100 |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                        | 3311 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                        | 3313 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                     | 3315 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 23. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống<br>Chi tiết: Sản xuất khí đốt; Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                              | 3520 |
| 24. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí; Sản xuất nước đá                  | 3530 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                           | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                            | 4223 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt các thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện điều khiển giám sát, thiết bị động lực, cơ khí. | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí.                             | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                           | 4390 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                            | 4652 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                        | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659(Chính) |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ nhạc cụ; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                        | 4759        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730        |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM MINH TIẾN | Khu TTTĐ F371, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 1.250.000.000         | 50,000    | 001086033702                                                                                                                                      |         |
| 2   | MAI KHÁNH LINH | Số 104 Đông Tác, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam      | 1.250.000.000         | 50,000    | 174503416                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI KHÁNH LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/03/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 174503416

Ngày cấp: 22/12/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 104 Đông Tác, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 11A, Tòa nhà Gold Land, Số 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội